

Số: 4.16.9/CBTT-K.HC

Tp.HCM, ngày 09 tháng 03 năm 2023

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG
KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HỒ CHÍ MINH**

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP.Hồ Chí Minh.**

Tên công ty : Công ty CP Dây cáp điện Việt Nam

Mã chứng khoán :CAV

Địa chỉ trụ sở chính : 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Q.1, TPHCM

Điện thoại : 38299443

Fax : 38299437

Người được ủy quyền công bố thông tin: Ông Tô Văn Nhơn

Địa chỉ: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TPHCM

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 38299443

Fax: 38299437

Loại thông tin công bố: 24 giờ 72 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ

Nội dung thông tin công bố (*):

Công ty CP Dây cáp điện Việt Nam trân trọng công bố Báo cáo tài chính năm 2022 (đã được kiểm toán), bao gồm:

1. Báo cáo tài chính riêng năm 2022 đã được kiểm toán.
2. Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2022 đã được kiểm toán.

Thông tin này đồng thời được đăng tải trên trang thông tin điện tử của công ty ngày **09/03/2023** tại đường dẫn sau: <https://cadivi.vn/vn/bao-cao-tai-chinh.html>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

***Tài liệu đính kèm:**

- Báo cáo tài chính riêng năm 2022 đã được kiểm toán.
- Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2022 đã được kiểm toán.

Người được ủy quyền công bố thông tin

CHÁNH VĂN PHÒNG



Tô Văn Nhơn



CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	10 - 42

u.D.N.
D.Đ.

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

Số 70 - 72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình,
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Tuấn	Chủ tịch kiêm Thành viên Thường trực
Ông Lê Quang Định	Thành viên Thường trực
Ông Phan Ngọc Hiếu	Thành viên
Ông Đặng Phan Tường	Thành viên
Ông Đỗ Duy Hưng	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Quang Định	Tổng Giám đốc
Bà Dương Liễu Mai Khanh	Phó Tổng Giám đốc, bổ nhiệm ngày 01 tháng 02 năm 2022 (kiêm Kế toán trưởng)
Ông Hồ Quang Nhân	Phó Tổng Giám đốc, bổ nhiệm ngày 01 tháng 02 năm 2022
Ông Lê Trần Vĩnh	Phó Tổng Giám đốc, bổ nhiệm ngày 01 tháng 02 năm 2022

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Lê Quang Định
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 02 năm 2023

Số: 0500 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam (gọi tắt là "Công ty"), được lập Ngày 28 tháng 02 năm 2023, từ trang 05 đến trang 42, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Khúc Thị Lan Anh

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0036-2023-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 28 tháng 02 năm 2023

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Lương Tuấn Đạt

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 4370-2023-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND


TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.390.987.793.426	3.897.097.789.359
I. Tiền	110	4	64.195.058.377	60.503.623.050
1. Tiền	111		64.195.058.377	60.503.623.050
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		764.453.510.161	882.759.901.446
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	757.495.012.586	859.875.397.808
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	3.928.648.535	20.891.188.866
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		3.029.849.040	1.993.314.772
III. Hàng tồn kho	140	7	1.558.017.281.189	2.826.491.751.607
1. Hàng tồn kho	141		1.574.557.920.877	2.836.050.692.259
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(16.540.639.688)	(9.558.940.652)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.321.943.699	127.342.513.256
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	4.321.943.699	4.509.547.003
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	122.832.966.253
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.534.905.401.671	1.553.767.830.610
I. Tài sản cố định	220		408.912.890.514	461.162.181.941
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	384.636.305.512	400.744.276.864
- Nguyên giá	222		873.273.688.498	824.374.533.933
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(488.637.382.986)	(423.630.257.069)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	24.276.585.002	60.417.905.077
- Nguyên giá	228		53.184.900.122	91.590.187.562
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(28.908.315.120)	(31.172.282.485)
II. Bất động sản đầu tư	230	11	124.098.241.673	-
- Nguyên giá	231		138.654.601.980	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(14.556.360.307)	-
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		130.346.534.892	226.993.592.503
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	130.346.534.892	226.993.592.503
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	13	793.255.681.301	793.255.681.301
1. Đầu tư vào công ty con	251		789.000.000.000	789.000.000.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		4.255.681.301	4.255.681.301
V. Tài sản dài hạn khác	260		78.292.053.291	72.356.374.865
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	8	73.922.034.519	66.523.414.954
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	14	4.370.018.772	5.832.959.911
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		3.925.893.195.097	5.450.865.619.969


Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	
			Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.171.152.445.120	3.643.206.462.319
I. Nợ ngắn hạn	310		1.914.103.684.919	3.329.777.301.811
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	255.303.001.548	701.067.779.952
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	187.904.153.058	265.160.116.502
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	46.910.208.547	29.489.628.322
4. Phải trả người lao động	314		20.991.493.406	23.130.176.300
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	15.178.036.845	9.568.435.976
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		470.734.274	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	169.140.482.969	61.664.556.248
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	1.129.609.279.410	2.155.419.683.973
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	22	72.197.827.862	63.367.088.646
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		16.398.467.000	20.909.835.892
II. Nợ dài hạn	330		257.048.760.201	313.429.160.508
1. Phải trả dài hạn khác	337	19	3.660.000.000	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21	182.415.817.616	236.631.493.520
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342	22	70.972.942.585	76.797.666.988
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	23	1.754.740.749.977	1.807.659.157.650
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.754.740.749.977	1.807.659.157.650
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		576.000.000.000	576.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		576.000.000.000	576.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		330.908.090.000	330.908.090.000
3. Cổ phiếu quỹ	415		(6.220.002.735)	(6.220.002.735)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		108.113.062.534	108.113.062.534
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		745.939.600.178	798.858.007.851
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		562.184.595.045	368.970.388.074
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		183.755.005.133	429.887.619.777
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		3.925.893.195.097	5.450.865.619.969


Lê Duy Phương
Người lập biểu


Dương Liễu Mai Khanh
Kế toán trưởng


Lê Quang Định
Tổng Giám đốc


Ngày 28 tháng 02 năm 2023

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết		Năm nay	Năm trước
	Mã số	minh		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	26	11.889.176.767.021	11.096.683.858.799
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	26	140.069.839.575	123.309.114.999
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	26	11.749.106.927.446	10.973.374.743.800
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	27	10.783.314.902.026	10.110.435.506.195
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		965.792.025.420	862.939.237.605
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	4.503.567.980	215.249.295.078
7. Chi phí tài chính	22	30	278.132.942.722	194.202.619.204
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		90.061.073.555	73.229.212.871
8. Chi phí bán hàng	25	31	231.783.429.194	220.793.127.982
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	100.240.643.625	117.828.859.647
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		360.138.577.859	545.363.925.850
11. Thu nhập khác	31	32	15.166.357.338	14.308.966.532
12. Chi phí khác	32		99.678.731	519.393.234
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		15.066.678.607	13.789.573.298
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		375.205.256.466	559.153.499.148
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	33	75.008.450.194	73.606.674.136
16. Chi phí/(Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	33	1.462.941.139	(1.830.224.765)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		298.733.865.133	487.377.049.777


Lê Duy Phương
Người lập biểu


Dương Liễu Mai Khanh
Kế toán trưởng


Lê Quang Định
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 02 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND


CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	375.205.256.466	559.153.499.148
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	82.443.843.455	77.494.202.851
Các khoản dự phòng	03	9.987.713.849	41.539.771.489
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	201.965.409	1.283.988.982
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(872.159.245)	(211.226.595.830)
Chi phí lãi vay	06	90.061.073.555	73.229.212.871
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	557.027.693.489	541.474.079.511
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	241.439.842.044	723.240.189.741
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	1.261.492.771.382	(1.831.105.540.126)
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(413.821.854.220)	(624.724.327.311)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(7.211.016.261)	18.572.317.820
Tiền lãi vay đã trả	14	(90.829.032.673)	(70.907.880.879)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(70.367.175.698)	(78.230.609.698)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(10.078.746.571)	(8.330.606.654)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1.467.652.481.492	(1.330.012.377.596)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(39.879.333.845)	(56.851.803.567)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	345.000.000	3.585.157.941
3. Tiền thu lãi tiền gửi, cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	709.719.250	221.998.001.397
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(38.824.614.595)	168.731.355.771


Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	4.539.700.284.814	4.202.015.515.770
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(5.619.726.365.281)	(2.762.106.910.644)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(344.861.878.000)	(287.610.599.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(1.424.887.958.467)	1.152.298.006.126
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	3.939.908.430	(8.983.015.699)
Tiền đầu năm	60	60.503.623.050	69.488.093.025
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(248.473.103)	(1.454.276)
Tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	<u>64.195.058.377</u>	<u>60.503.623.050</u>


Lê Duy Phương
Người lập biểu


Dương Liễu Mai Khanh
Kế toán trưởng


Lê Quang Định
Tổng Giám đốc



Ngày 28 tháng 02 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (“GCNĐKDN”) số 0300381564 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 08 tháng 8 năm 2007. Công ty cũng đã được cấp các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 7 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 01 năm 2020.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, vốn điều lệ của Công ty là 576.000.000.000 VND, được chia thành 57.600.000 cổ phiếu phổ thông, mỗi cổ phiếu có mệnh giá là 10.000 VND. Từ ngày 27 tháng 11 năm 2014, cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán CAV.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 70 - 72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Chủ sở hữu (Công ty mẹ) của Công ty là Công ty Cổ phần Điện lực Gelex (trước đây là Công ty Cổ phần Thiết bị điện Gelex). Công ty mẹ của cả Tập đoàn là Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 485 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 541).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác (Chi tiết: Sản xuất dây cáp điện);
- Sản xuất khí cụ điện, vật liệu kỹ thuật điện;
- Sản xuất sản phẩm từ kim loại màu;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Mua bán sản phẩm từ kim loại màu;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Sản xuất thiết bị phụ tùng máy móc và vật tư các loại;
- Đầu tư, xây dựng văn phòng cho thuê;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất, mua bán dây cáp điện, khí cụ điện, vật liệu kỹ thuật điện, sản phẩm từ kim loại màu, thiết bị phụ tùng máy móc và vật tư các loại.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, các đơn vị trực thuộc Công ty bao gồm:

STT	Tên chi nhánh	Địa chỉ
1	Chi nhánh - Nhà máy Cadivi Miền Đông	Đường số 1, Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
2	Chi nhánh - Nhà máy Cadivi Sài Gòn	Lô C2-4, Đường N7, Khu Công nghiệp Tân Phú Trung, Xã Tân Phú Trung, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh
3	Chi nhánh - Nhà máy cadivi Miền Trung	Đường Số 2, Khu Công nghiệp Hòa Cầm, Quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng
4	Chi nhánh Cadivi Tây Nguyên	Số 401, Đường Phạm Văn Đồng, Phường Tân Hòa, Thành phố Buôn Mê Thuột, tỉnh Daklak
5	Chi nhánh Cadivi Miền Bắc	Lô D1-3, Khu Công nghiệp Đại Đồng, Xã Hoàng Sơn, Huyện Tiên Du, Tỉnh Bắc Ninh
6	Kho Trung tâm	Đường số 1, Khu công nghiệp Long Thành, Xã Tam An, Huyện Long Thành, Đồng Nai

Chi tiết về công ty con của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

STT	Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ		Hoạt động chính
			Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	
1	Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai	Đồng Nai	100%	100%	100%	100%	Sản xuất dây cáp điện

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hệ thống báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Dây cáp Điện Việt Nam ("Công ty") bao gồm báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính của các đơn vị hạch toán phụ thuộc, bao gồm các chi nhánh nhà máy và kho trung tâm. Công ty cũng đồng thời lập báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của công ty con trong một báo cáo khác. Người đọc cần đọc báo cáo tài chính riêng này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất để có thể hiểu rõ hơn về tình hình tài chính của Công ty và công ty con.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.



Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 30
Máy móc, thiết bị	06 - 15
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 08

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và các phần mềm máy tính và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất của Công ty là quyền sử dụng lô đất tại số 70 - 72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thanh Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh với thời hạn 50 năm.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Quyền sử dụng đất	50
Phần mềm máy tính	05

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư phản ánh giá trị tòa nhà Cadivi Tower, hạng mục công trình liên quan và một phần quyền sử dụng lô đất tại số 70 - 72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thanh Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh với thời hạn 50 năm do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	08-30
Quyền sử dụng đất	50

Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm tiền thuê đất, thuê cơ sở hạ tầng, chi phí nội thất văn phòng Cadivi Tower, công cụ, dụng cụ xuất dùng, chi phí thử nghiệm, chứng nhận, chi phí bảo trì, sửa chữa lớn tài sản cố định, chi phí làm pano quảng cáo và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty.

Tiền thuê đất tại khu công nghiệp Hòa Cầm, Quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng và Khu công nghiệp Tân Phú Trung, Xã Tân Phú Trung, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh có thời hạn thuê lần lượt là 46 năm và 45 năm kể từ ngày ký hợp đồng. Tiền thuê cơ sở hạ tầng tại Khu công nghiệp Đại Đồng, Xã Hoàng Sơn, Huyện Tiên Du, Tỉnh Bắc Ninh có thời hạn 34 năm kể từ ngày ký hợp đồng. Tiền thuê đất và thuê cơ sở hạ tầng được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng, chi phí thử nghiệm, chứng nhận, chi phí bảo trì, sửa chữa lớn tài sản cố định, chi phí làm pano quảng cáo, chi phí nội thất văn phòng Cadivi Tower và các chi phí khác được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính. Cụ thể, khoản dự phòng bảo hành hàng hóa được trích lập bằng 3% - 5% giá trị hợp đồng theo thư Bảo lãnh phát hành bởi ngân hàng thương mại nhằm đảm bảo nghĩa vụ và trách nhiệm bảo hành hàng hóa của Công ty theo hợp đồng đã ký kết với khách hàng.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này sử dụng để trả trợ cấp mất việc làm cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 49 của Bộ luật Lao động.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán ; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Thu nhập lãi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa dịch vụ đã tiêu thụ trong năm báo cáo nhưng đến năm sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại, Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong năm báo cáo nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính.



Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	127.781.469	143.972.843
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (i)	63.567.276.908	60.359.650.207
Tiền đang chuyển	500.000.000	-
	64.195.058.377	60.503.623.050

(i) Công ty đang sử dụng một phần tiền gửi không kỳ hạn với số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 770.021.047 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 452.980.061 VND) tại Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh dùng để làm bảo lãnh cho khoản vay ngân hàng như trình bày tại Thuyết minh số 21.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Tường	174.604.298.661	351.680.906.100
Công ty Cổ phần Điện máy Thành Phố Hồ Chí Minh	105.226.814.025	106.931.121.035
Công ty Cổ phần Thương mại Vật liệu Điện nam Hà Nội	91.825.279.778	4.602.697.905
Công ty TNHH Thiết bị điện Quý Dền	80.488.578.137	92.331.996.597
Khác	305.350.041.985	304.328.676.171
	757.495.012.586	859.875.397.808
Trong đó:		
Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 34)	86.572.514	781.492.723

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty TNHH Phát triển Kỹ thuật Việt Nam	2.175.654.273	-
Công ty Cổ phần Kỹ thuật và Xây dựng Searefico	-	7.244.650.238
Khác	1.752.994.262	13.646.538.628
	3.928.648.535	20.891.188.866

7. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	37.917.362.411	-	41.300.084.461	-
Nguyên liệu, vật liệu	293.079.167.348	(4.026.609.080)	848.752.980.988	-
Công cụ, dụng cụ	269.292.253	-	470.632.810	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	20.318.300.110	-	43.109.214.326	-
Thành phẩm	1.198.271.539.928	(12.514.030.608)	1.868.361.252.462	(9.558.940.652)
Hàng hoá	9.687.146.225	-	6.062.353.553	-
Hàng gửi đi bán	15.015.112.602	-	27.994.173.659	-
	1.574.557.920.877	(16.540.639.688)	2.836.050.692.259	(9.558.940.652)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 16.540.639.688 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 9.558.940.652 VND) do lỗi thời và giá trị thuần có thể thực hiện được của một số nguyên liệu, vật liệu và thành phẩm chưa bán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 đang thấp hơn giá gốc.

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí bảo trì, sửa chữa lớn tài sản	1.255.620.868	795.465.007
Chi phí làm pano quảng cáo	1.297.197.786	854.340.894
Chi phí thử nghiệm, chứng nhận	831.780.569	1.240.125.950
Khác	937.344.476	1.619.615.152
	4.321.943.699	4.509.547.003
b. Dài hạn		
Tiền thuê đất (i)	35.260.009.257	36.338.948.837
Tiền thuê cơ sở hạ tầng (i)	22.118.001.608	23.063.965.261
Chi phí nội thất văn phòng Cadivi Tower	10.058.248.437	-
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.082.987.513	552.356.923
Khác	5.402.787.704	6.568.143.933
	73.922.034.519	66.523.414.954



(i) Chi tiết các khoản tiền thuê đất, thuê cơ sở hạ tầng như sau:

STT	Địa điểm	Ngày kết		Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
		Ngày bắt đầu	thúc		
1	Lô C2-4, Đường N7, Khu Công nghiệp Tân Phú Trung, Xã Tân Phú Trung, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh	20/04/2010	16/12/2054	28.245.928.914	29.100.982.239
2	Lô D1-3, Khu Công nghiệp Đại Đồng, Xã Hoàn Sơn, Huyện Tiên Du, Tỉnh Bắc Ninh (*)	01/03/2020	01/03/2054	21.998.987.909	22.704.951.562
3	Đường số 2, Khu Công nghiệp Hòa Cầm, quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng (**)	14/05/2008	08/08/2054	7.014.080.343	7.237.966.598
4	Số 401, Đường Phạm Văn Đồng, Phường Tân Hòa, Thành phố Buôn Mê Thuột, tỉnh Daklak	26/06/2021	26/06/2023	119.013.699	359.013.699
				57.378.010.865	59.402.914.098

(*) Theo Hợp đồng thuê số 01/HĐKT/GELEX-CADIVI ngày 28 tháng 02 năm 2020 của Công ty với Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX, Công ty đi thuê cơ sở hạ tầng diện tích 5.816 m² tại Khu công nghiệp Đại Đồng, thời hạn thuê 34 năm kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2020 với số tiền thuê áp dụng cho toàn bộ thời gian thuê (đã bao gồm thuế GTGT) là 26.401.216.991 VND. Theo điều khoản hợp đồng, Công ty sẽ thanh toán trước 24.789.960.513 VND và có nghĩa vụ thanh toán số tiền còn lại 1.611.256.478 VND khi Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX xuất hóa đơn đợt 2.

(**) Công ty đã sử dụng một phần tiền thuê đất, thuê cơ sở hạ tầng trả trước này làm tài sản thế chấp cho các khoản vay dài hạn tại ngân hàng với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 7.014.080.343 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 7.237.966.598 VND) như trình bày tại Thuyết minh số 21.

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	151.511.830.474	590.968.146.642	75.200.646.105	6.693.910.712	824.374.533.933
Tăng do đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	33.864.060.399	12.655.333.553	-	-	46.519.393.952
Mua sắm mới	-	1.643.865.346	5.086.305.724	915.824.944	7.645.996.014
Thanh lý, nhượng bán	-	(3.736.989.770)	(1.380.565.191)	(148.680.440)	(5.266.235.401)
Số dư cuối năm	185.375.890.873	601.530.355.771	78.906.386.638	7.461.055.216	873.273.688.498
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	64.993.024.116	308.795.083.857	45.747.484.757	4.094.664.339	423.630.257.069
Khấu hao trong năm	6.258.778.098	54.411.644.935	8.847.224.292	633.803.188	70.151.450.513
Thanh lý, nhượng bán	-	(3.736.989.770)	(1.258.654.386)	(148.680.440)	(5.144.324.596)
Số dư cuối năm	71.251.802.214	359.469.739.022	53.336.054.663	4.579.787.087	488.637.382.986
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	86.518.806.358	282.173.062.785	29.453.161.348	2.599.246.373	400.744.276.864
Tại ngày cuối năm	114.124.088.659	242.060.616.749	25.570.331.975	2.881.268.129	384.636.305.512

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 với giá trị là 240.174.062.517 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 222.310.429.602 VND).

Công ty đã thế chấp tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 252.339.906.018 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 296.848.986.920 VND) để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng như trình bày tại Thuyết minh số 21.

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	51.207.049.920	40.383.137.642	91.590.187.562
Phân loại lại sang Bất động sản đầu tư	(38.405.287.440)	-	(38.405.287.440)
Số dư cuối năm	12.801.762.480	40.383.137.642	53.184.900.122
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	13.729.561.830	17.442.720.655	31.172.282.485
Khấu hao trong năm	579.300.553	7.774.714.152	8.354.014.705
Phân loại lại sang Bất động sản đầu tư	(10.617.982.070)	-	(10.617.982.070)
Số dư cuối năm	3.690.880.313	25.217.434.807	28.908.315.120
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	37.477.488.090	22.940.416.987	60.417.905.077
Tại ngày cuối năm	9.110.882.167	15.165.702.835	24.276.585.002

Công ty đã thế chấp tài sản cố định vô hình với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 9.110.882.167 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 37.477.488.090 VND) để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng như trình bày tại Thuyết minh số 21.

11. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ CHO THUÊ

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Quyền sử dụng đất VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	-	-	-
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	100.249.314.540	-	100.249.314.540
Phân loại lại từ Tài sản cố định vô hình	-	38.405.287.440	38.405.287.440
Số dư cuối năm	100.249.314.540	38.405.287.440	138.654.601.980
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	-	-	-
Trích khấu hao trong năm	3.483.719.368	454.658.869	3.938.378.237
Phân loại lại từ Tài sản cố định vô hình	-	10.617.982.070	10.617.982.070
Số dư cuối năm	3.483.719.368	11.072.640.939	14.556.360.307
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	-	-	-
Tại ngày cuối năm	96.765.595.172	27.332.646.501	124.098.241.673

Công ty đã thế chấp bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất tại số 70 - 72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 27.332.646.501 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 0 VND) để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng như trình bày tại Thuyết minh số 21.

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 cần được trình bày. Tại thời điểm phát hành báo cáo, Công ty chưa đánh giá lại giá trị hợp lý khoản bất động sản đầu tư cho thuê do chưa có hướng dẫn cụ thể về xác định giá trị hợp lý bất động sản đầu tư.

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Dự án xây dựng tại 799 Kinh Dương Vương	127.443.482.364	127.443.482.364
Dự án Cadivi Tower	2.352.683.041	89.092.571.804
Khác	550.369.487	10.457.538.335
	<u>130.346.534.892</u>	<u>226.993.592.503</u>

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

a. Đầu tư vào công ty con

	<u>Số cuối năm</u>			<u>Số đầu năm</u>		
	Giá gốc	Dự phòng	VND Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	VND Giá trị hợp lý
Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai	789.000.000.000	-	(*) 789.000.000.000	789.000.000.000	-	(*)
	<u>789.000.000.000</u>	<u>-</u>	<u>789.000.000.000</u>	<u>789.000.000.000</u>	<u>-</u>	<u>-</u>

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty con như sau:

<u>STT</u>	<u>Tên Công ty</u>	<u>Năm trước</u>	<u>Năm nay</u>
		Có lãi	Có lãi
1	Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai		

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
			VND			VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (i)	2.178.670.000	-	5.159.200.000	2.178.670.000	-	5.081.812.000
Công ty Cổ phần Công nghệ cao	1.057.011.301	-	(ii)	1.057.011.301	-	(ii)
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện Cơ Hà Nội (i)	1.020.000.000	-	2.957.650.500	1.020.000.000	-	1.667.247.000
	4.255.681.301	-		4.255.681.301	-	

(i) Theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 cần được trình bày. Công ty đã xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư khác vào Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam trên cơ sở giá niêm yết của cổ phiếu trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) và khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội trên cơ sở giá đóng cửa của cổ phiếu trên thị trường công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCom) tại ngày kết thúc niên độ và số lượng cổ phiếu mà Công ty đang nắm giữ tại hai công ty này.

(ii) Đối với khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Công nghệ cao, do Công ty này chưa thực hiện niêm yết cổ phiếu trên các thị trường chứng khoán, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư góp vốn vào Công ty này tại ngày kết thúc niên độ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính chưa niêm yết.

14. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	21.850.093.865	29.164.799.553
Trong đó:		
- Lợi nhuận chưa thực hiện	8.795.470.160	9.465.198.360
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	4.832.579.705	9.558.940.650
- Dự phòng nợ phải thu khó đòi	185.000.000	1.671.634.043
- Dự phòng trợ cấp thôi việc	8.037.044.000	8.469.026.500
	4.370.018.772	5.832.959.911

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
		VND		VND
Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai	71.394.053.024	71.394.053.024	501.576.439.492	501.576.439.492
Công ty Dây đồng Việt Nam CFT	75.901.680.805	75.901.680.805	76.073.094.990	76.073.094.990
TROESTER GMBH & CO. KG	37.859.179.811	37.859.179.811	-	-
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Việt Kim Khác	-	-	74.325.483.253	74.325.483.253
	70.148.087.908	70.148.087.908	49.092.762.217	49.092.762.217
	255.303.001.548	255.303.001.548	701.067.779.952	701.067.779.952
Trong đó:				
Phải trả người bán là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 34)	147.295.733.829	147.295.733.829	577.649.534.482	577.649.534.482

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
		VND		VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Mai Tiến Phát		29.267.000.000		50.162.156.400
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Tường		33.180.500.000		39.959.781.600
Công ty TNHH Thiết bị điện Quý Dền		32.852.520.448		39.856.875.903
Khác		92.604.132.610		135.181.302.599
		187.904.153.058		265.160.116.502
Trong đó:				
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 34)		1.246.013.680		271.515.423

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND	Số phải thu /nộp trong năm VND	Số đã thực nộp /bù trừ trong năm VND	Số cuối năm VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	10.743.696.680	77.276.639.126	64.566.948.786	23.453.387.020
Thuế thu nhập doanh nghiệp	17.595.769.435	75.008.450.194	70.367.175.698	22.237.043.931
Thuế thu nhập cá nhân	1.150.162.207	6.517.320.227	6.447.704.838	1.219.777.596
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	2.797.642.394	2.797.642.394	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	9.258.405.203	9.258.405.203	-
Thuế khác	-	31.574.365	31.574.365	-
	29.489.628.322	170.890.031.509	153.469.451.284	46.910.208.547

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí dịch vụ hướng dẫn lắp đặt dây ACCC	7.252.180.908	-
Lãi ký quỹ và chiết khấu thanh toán	3.585.860.658	4.393.761.375
Chi phí lãi vay	3.298.434.479	3.828.003.862
Khác	1.041.560.800	1.346.670.739
	15.178.036.845	9.568.435.976

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược (i)	78.900.219.351	52.530.542.340
Phải trả LC nội địa (ii)	80.979.911.553	-
Cổ tức phải trả cho các cổ đông (iii)	5.036.782.950	4.962.080.950
Khác	4.223.569.115	4.171.932.958
	169.140.482.969	61.664.556.248
b. Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	3.660.000.000	-
Cộng	3.660.000.000	-

- (i) Phản ánh khoản nhận ký quỹ và ký cược từ khách hàng cho các hợp đồng bán sản phẩm. Công ty phải trả lãi trên khoản tiền nhận ký cược và ký quỹ tối đa là 9,72%/năm (năm trước: 7,68%/năm).
- (ii) Phản ánh khoản phải trả Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam để thực hiện thanh toán tín dụng nội địa, thời gian đáo hạn của khoản phải trả thư tín dụng là 5 tháng.
- (iii) Phản ánh khoản cổ tức phải trả cho các cổ đông nhỏ lẻ từ nguồn lợi nhuận sau thuế của các năm trước và cổ tức phải trả tạm ứng đợt 1 cho các cổ đông từ lợi nhuận sau thuế năm 2022 (chi tiết tại Thuyết minh số 23).

300
CỔ PHẦN
H
TOÁN
IT
NA
A-T

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC Việt Nam	182.639.144.476	182.639.144.476	847.933.449.879	685.897.508.449	344.675.085.906	344.675.085.906
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	566.569.950.313	566.569.950.313	1.390.796.680.670	1.689.547.374.483	267.819.256.500	267.819.256.500
Ngân hàng MayBank Việt Nam	60.000.000.000	60.000.000.000	537.058.262.691	450.500.000.000	146.558.262.691	146.558.262.691
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	314.547.063.668	314.547.063.668	463.371.298.066	646.380.868.270	131.537.493.464	131.537.493.464
Ngân hàng Bangkok Đại chúng TNHH - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	112.500.000.000	112.500.000.000	205.406.716.741	252.906.716.741	65.000.000.000	65.000.000.000
Ngân hàng Siam Commercial Bank Public Company Limited - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	117.324.711.219	117.324.711.219	183.728.400.380	251.053.111.599	50.000.000.000	50.000.000.000
Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam	-	-	113.381.080.172	66.000.000.000	47.381.080.172	47.381.080.172
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Sài Gòn	-	-	1.282.554.962	-	1.282.554.962	1.282.554.962
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	314.000.000.000	314.000.000.000	176.985.548.573	490.985.548.573	-	-
Ngân hàng Đại Chúng TNHH Kasikornbank - Chi nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh	230.000.000.000	230.000.000.000	250.092.681.566	480.092.681.566	-	-
Ngân hàng Cathay United Bank - Chi nhánh Chu Lai	182.048.052.831	182.048.052.831	373.133.015.696	555.181.068.527	-	-
Ngân hàng Bank of China Hong Kong - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	-	-	226.246.348.621	226.246.348.621	-	-
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	75.790.761.466	75.790.761.466	75.355.545.715	75.790.761.466	75.355.545.715	75.355.545.715
(xem Thuyết minh số 21)						
	2.155.419.683.973	2.155.419.683.973	4.845.771.583.732	5.871.581.988.295	1.129.609.279.410	1.129.609.279.410

**CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

Chi tiết các khoản vay ngân hàng như sau:

Bên cho vay	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND	Kỳ trả gốc và lãi	Lãi suất (%)	Tài sản đảm bảo
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam)	344.675.085.906	182.639.144.476	Kỳ hạn vay 4 tháng, Lãi vay trả một lần khi đáo hạn khoản vay. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 04 tháng 5 năm 2023	7,18-7,5	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	267.819.256.500	566.569.950.313	Kỳ hạn vay 5 tháng, Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 29 tháng 5 năm 2023	5,8-8,0	Tín chấp
Ngân hàng MayBank Việt Nam	146.558.262.691	60.000.000.000	Kỳ hạn vay 3 tháng, Lãi vay trả khi giải ngân. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 07 tháng 02 năm 2023	5,7-7,8	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	131.537.493.464	314.547.063.668	Kỳ hạn vay 4 tháng, Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 28 tháng 4 năm 2023	6,5-8,0	Tín chấp
Ngân hàng Bankok Đại chúng TNHH - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	65.000.000.000	112.500.000.000	Kỳ hạn vay 4 tháng, Lãi vay trả khi đáo hạn. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 17 tháng 3 năm 2023	7,9	Tín chấp
Ngân hàng Siam Commercial Bank Public Company Limited - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	50.000.000.000	117.324.711.219	Kỳ hạn vay 4 tháng, Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 19 tháng 01 năm 2023	6,7	Tín chấp
Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam	47.381.080.172	-	Kỳ hạn vay 4 tháng, Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 30 tháng 01 năm 2023.	9,5	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sài Gòn	1.282.554.962	-	Kỳ hạn vay 4 tháng, Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 30 tháng 4 năm 2023	8,7	Tín chấp

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Bên cho vay	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND	Kỳ trả gốc và lãi	Lãi suất (%)	Tài sản đảm bảo
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	-	314.000.000.000	Kỳ hạn vay 4 -5 tháng, lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 15 tháng 4 năm 2022	3,5 - 3,8	Tín chấp
Ngân hàng Đại Chúng TNHH Kasikornbank - Chi nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh	-	230.000.000.000	Kỳ hạn vay 4 tháng, Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 20 tháng 4 năm 2022	3,4	Tín chấp
Ngân hàng Cathay United Bank - Chi nhánh Chu Lai	-	182.048.052.831	Kỳ hạn vay 4 tháng, Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 16 tháng 02 năm 2022	3,2	Tín chấp
Tổng cộng		1.054.253.733.695			
		2.079.628.922.507			

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

21. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND
Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (i)	221.855.909.915	221.855.909.915	22.269.795.370	40.246.559.507	203.879.145.778	203.879.145.778
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam (ii)	71.856.290.071	71.856.290.071	-	17.964.072.518	53.892.217.553	53.892.217.553
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh (iii)	18.710.055.000	18.710.055.000	-	18.710.055.000	-	-
	312.422.254.986	312.422.254.986	22.269.795.370	76.920.687.025	257.771.363.331	257.771.363.331

Trong đó:

- Số phải trả trong vòng 12 tháng	75.790.761.466
- Số phải trả sau 12 tháng	236.631.493.520
	75.355.545.715
	182.415.817.616

(i) Phản ánh hợp đồng vay dài hạn với Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh, bao gồm:

- Khoản vay theo Thư cấp hạn mức Tín dụng số BFL/19-54 ngày 27 tháng 9 năm 2019 và được sửa đổi theo Thư cấp hạn mức Tín dụng số 10743022 ngày 13 tháng 8 năm 2020 với hạn mức được sửa đổi là 180.000.000.000 VND nhằm mục đích tài trợ cho dự án “Nâng cao năng lực sản xuất cáp trung thế ngàn tại Nhà máy Cadivi Sài Gòn”, dự án “Sản xuất sản phẩm mới cáp nhôm siêu nhiệt”. Số dư vay phải trả tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2022 là 95.294.692.435 VND. Khoản vay sẽ được trả làm nhiều lần bắt đầu từ quý thứ 5 kể từ ngày rút vốn đầu tiên, mỗi lần tương ứng với 5,25% giá trị nợ gốc đến ngày 13 tháng 10 năm 2025. Khoản vay chịu lãi suất 3,25%/năm cộng với Chi phí vốn của Ngân hàng và lãi vay được trả hàng quý. Công ty sử dụng máy móc, thiết bị tại nhà máy Miền Bắc, Cadivi Sài Gòn, Cơ sở 2 – Cadivi Miền Đông với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 123.815.923.786 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 147.486.127.883 VND), tất cả các khoản thanh toán hiện tại và tương lai tại Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered Việt Nam và Thư bảo lãnh của Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX– bên liên quan của Công ty để thế chấp cho khoản vay này (Thuyết minh số 4 và số 9).

- Khoản vay theo Thư cấp hạn mức Tín dụng số BFL/20-30 ngày 07 tháng 9 năm 2020 với hạn mức là 145.000.000.000 VND nhằm mục đích tài trợ cho dự án "Cadivi Tower". Số dư vay phải trả tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2022 là 108.584.453.343 VND. Khoản vay sẽ được trả làm nhiều lần bắt đầu từ quý thứ 9 kể từ ngày rút vốn đầu tiên với mỗi lần tương đương 5% giá trị nợ gốc đến ngày 30 tháng 6 năm 2027. Khoản vay chịu lãi suất 5,7%/năm cộng với Chi phí vốn của Ngân hàng từ năm thứ 1 đến năm thứ 3 và 4,7%/năm cộng với Chi phí vốn của Ngân hàng từ năm thứ 4 đến năm thứ 7. Lãi vay được trả hàng quý. Công ty sử dụng quyền sử dụng đất và tài sản tại 70 – 72 Nam Kỳ Khởi nghĩa với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 36.443.528.668 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 37.477.488.090 VND) và Thư bảo lãnh của Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX để thế chấp cho khoản vay này (Thuyết minh số 10 và số 11).
- (ii) Phản ánh khoản vay dài hạn với Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam theo Hợp đồng số BC/SHBVN/CADIVI/HDTD/201809 ngày 18 tháng 10 năm 2018 có hạn mức tối đa là 134.500.000.000 VND tại ngày 18 tháng 10 năm 2018, với mục đích tài trợ dự án "Nâng cao năng lực sản xuất dây cáp điện tại Nhà máy Cadivi Miền Trung". Khoản vay được trả làm nhiều lần bắt đầu từ ngày 25 tháng 5 năm 2020 tới ngày 18 tháng 10 năm 2025. Khoản vay chịu lãi suất 2%/năm cộng với lãi suất huy động bằng tiền VND kỳ hạn 12 tháng của 4 ngân hàng TMCP trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh và được trả hàng tháng. Khoản vay được bảo đảm bằng quyền sử dụng đất tại đường số 2, Khu Công nghiệp Hòa Cầm, Quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng và máy móc, thiết bị tại nhà máy Cadivi Miền Trung, Khu công nghiệp Hòa Cầm với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 128.523.982.232 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 149.362.859.037 VND) (Thuyết minh số 8 và số 9).
- (iii) Khoản vay dài hạn với Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh theo hợp đồng số 0067/KHDN2/15CD ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được tất toán ngày 31 tháng 12 năm 2022. Tài sản thế chấp đang được ngân hàng làm thủ tục giải chấp bao gồm công trình nhà xưởng gắn liền với đất tại lô C2-4, Đường N7, Khu công nghiệp Tân Phú Trung, Xã Tân Phú Trung, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh và máy móc thiết bị với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 88.446.825.473 VNĐ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 102.319.699.861 VND).

Các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Trong vòng một năm	75.355.545.715	75.790.761.466
Trong năm thứ hai	75.339.109.920	70.885.150.847
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	107.076.707.696	151.941.898.292
Sau năm năm	-	13.804.444.380
	257.771.363.331	312.422.254.986
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	(75.355.545.715)	(75.790.761.466)
Số phải trả sau 12 tháng	182.415.817.616	236.631.493.520

22. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	64.160.783.862	54.898.062.146
Dự phòng trợ cấp thôi việc	8.037.044.000	8.469.026.500
	72.197.827.862	63.367.088.646
b. Dài hạn		
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	70.972.942.585	76.797.666.988
	70.972.942.585	76.797.666.988

2500
 NG T
 NHH
 A TO/
 OIT
 T N.
 DA -

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Cổ phiếu quỹ		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Tổng VND
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021											
Số dư đầu năm trước	576.000.000.000	330.908.090.000	(6.220.002.735)	108.113.062.534	605.759.781.947	1.614.560.931.746					
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	487.377.049.777	487.377.049.777					
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(7.869.923.873)	(7.869.923.873)					
Điều chuyển quỹ khen thưởng, phúc lợi cho công ty con	-	-	-	-	1.038.250.000	1.038.250.000					
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2020 và tạm ứng cổ tức năm 2021	-	-	-	-	(287.447.150.000)	(287.447.150.000)					
Số dư cuối năm trước	576.000.000.000	330.908.090.000	(6.220.002.735)	108.113.062.534	798.858.007.851	1.807.659.157.650					
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022											
Số dư đầu năm nay	576.000.000.000	330.908.090.000	(6.220.002.735)	108.113.062.534	798.858.007.851	1.807.659.157.650					
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	298.733.865.133	298.733.865.133					
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2021 (i)	-	-	-	-	(6.715.692.806)	(6.715.692.806)					
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2021 và tạm ứng cổ tức năm 2022 (ii)	-	-	-	-	(344.936.580.000)	(344.936.580.000)					
Số dư cuối năm nay	576.000.000.000	330.908.090.000	(6.220.002.735)	108.113.062.534	745.939.600.178	1.754.740.749.977					

- (i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 08 tháng 4 năm 2022, Công ty thực hiện trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận chưa phân phối năm 2021 với số tiền là 6.715.692.806 VND.
- (ii) Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 08/2022/NQ-HĐQT ngày 13 tháng 4 năm 2022, Công ty thực hiện chia cổ tức còn lại từ lợi nhuận chưa phân phối năm 2021 với số tiền là 229.957.720.000 VND. Ngày chốt quyền hưởng cổ tức là ngày 28 tháng 4 năm 2022.

Theo Nghị Quyết số 21/2022/NQ-HĐQT ngày 17 tháng 10 năm 2022, Hội đồng Quản trị đã quyết định tạm ứng cổ tức đợt 1 từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2022 với số tiền là 114.978.860.000 VND, ngày chốt danh sách cổ đông được hưởng cổ tức là ngày 01 tháng 11 năm 2022.

Cổ phiếu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	57.600.000	57.600.000
Cổ phiếu phổ thông	57.600.000	57.600.000
Số lượng cổ phiếu quỹ	(110.570)	(110.570)
Cổ phiếu phổ thông	(110.570)	(110.570)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	57.489.430	57.489.430
Cổ phiếu phổ thông	57.489.430	57.489.430

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 7 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 01 năm 2020, vốn điều lệ của Công ty là 576.000.000.000 VND.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ, như sau:

	<u>Số cuối năm</u>			<u>Số đầu năm</u>		
	Số lượng cổ phần	Giá trị theo mệnh giá	Tỷ lệ sở hữu	Số lượng cổ phần	Giá trị theo mệnh giá	Tỷ lệ sở hữu
Công ty Cổ Phần Điện lực Gelex (Trước là Công ty Cổ phần Thiết bị điện Gelex)	55.388.635	553.886.350.000	96,16%	55.388.635	553.886.350.000	96,16%
Các cổ đông khác	2.100.795	21.007.950.000	3,65%	2.100.795	21.007.950.000	3,65%
Cổ phiếu quỹ	110.570	1.105.700.000	0,19%	110.570	1.105.700.000	0,19%
	57.600.000	576.000.000.000	100%	57.600.000	576.000.000.000	100%

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại		
Đô la Mỹ (USD)	163.802	100.376
Đồng Euro (EUR)	1.462	6.262
Đô la Úc (AUD)	150	-
Nợ khó đòi đã xử lý		
Xóa nợ phải thu khó đòi (VND)	52.452.141.018	56.572.974.246
<i>Công ty Cổ phần Sản Xuất Thanh Vân</i>	19.260.526.417	19.260.526.417
<i>Công ty Cổ phần Thương mại Điện máy Kim Biên</i>	14.023.657.234	14.023.657.234
<i>Công ty TNHH Việt Hàn</i>	5.513.254.392	6.980.385.491
<i>Khác</i>	13.654.702.975	16.308.405.104

Cam kết thuê hoạt động

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Trên 5 năm	1.611.256.478	1.611.256.478
	1.611.256.478	1.611.256.478

Cam kết bảo lãnh

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty đã bảo lãnh cho khoản vay dài hạn của Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai - công ty con của Công ty, với số tiền vay là 84.340.864.943 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 129.988.909.087 VND) tại Ngân Hàng TNHH MTV Standard Chartered Việt Nam đáo hạn ngày 11 tháng 12 năm 2026.

25. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất, mua bán dây cáp điện, khí cụ điện, vật liệu kỹ thuật điện, sản phẩm từ kim loại màu, thiết bị phụ tùng máy móc và vật tư các loại. Trong năm, Công ty không có hoạt động sản xuất kinh doanh nào khác trọng yếu, theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đều liên quan tới hoạt động sản xuất và mua bán dây cáp điện, khí cụ điện, vật liệu kỹ thuật điện, sản phẩm từ kim loại màu, thiết bị phụ tùng máy móc và vật tư các loại. Theo đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh. Hoạt động xuất khẩu của Công ty không chiếm tỉ trọng trọng yếu trong năm nay và năm trước. Do vậy, Công ty không lập báo cáo bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý.

26. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	11.889.176.767.021	11.096.683.858.799
Doanh thu bán thành phẩm	10.951.038.910.488	9.948.934.824.778
Doanh thu bán nguyên vật liệu	828.216.469.758	1.069.930.212.843
Doanh thu bán hàng hóa	46.291.550.849	21.848.374.235
Doanh thu cung cấp dịch vụ	55.122.645.243	55.970.446.943
Doanh thu cho thuê văn phòng	8.507.190.683	-
Các khoản giảm trừ doanh thu	(140.069.839.575)	(123.309.114.999)
Chiết khấu thương mại	(139.076.770.313)	(122.601.423.848)
Hàng bán bị trả lại	(993.069.262)	(707.691.151)
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	11.749.106.927.446	10.973.374.743.800
Trong đó: Doanh thu thuần với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 34)	891.194.055.145	1.168.799.320.003

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	9.850.749.684.726	8.972.370.928.348
Giá vốn bán nguyên vật liệu	821.474.809.507	1.061.514.541.718
Giá vốn của hàng hóa đã bán	42.228.220.861	17.930.021.032
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	54.656.658.154	54.996.541.984
Giá vốn dịch vụ cho thuê văn phòng	7.223.829.742	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	6.981.699.036	3.623.473.113
	10.783.314.902.026	10.110.435.506.195

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên vật liệu	9.417.903.867.789	11.804.914.208.233
Chi phí nhân công	122.652.914.660	131.722.877.408
Chi phí khấu hao và hao mòn	82.443.843.455	77.494.202.851
Chi phí dịch vụ mua ngoài	123.787.907.230	116.046.131.564
Chi phí khác bằng tiền	106.589.282.684	102.536.708.850
	9.853.377.815.818	12.232.714.128.906



29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.932.191.935	1.204.233.640
Lãi do nghiệp vụ phòng ngừa giá mua NVL	1.922.305.995	-
Lãi tiền gửi và lãi ký quỹ	534.875.050	156.220.803
Cổ tức, lợi nhuận được chia	114.195.000	210.265.723.022
Lãi bán hàng trả chậm	-	3.623.117.613
	4.503.567.980	215.249.295.078

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chiết khấu thanh toán	131.870.941.512	108.082.052.716
Chi phí lãi vay	90.061.073.555	73.229.212.871
Lỗ do nghiệp vụ phòng ngừa giá mua NVL	48.264.024.953	-
Lãi ký quỹ	5.812.631.298	7.679.004.732
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.124.271.404	1.916.362.008
Tiền lãi do mua hàng trả chậm	-	3.295.986.877
	278.132.942.722	194.202.619.204

31. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân công	48.909.600.399	46.161.201.902
Chi phí dịch vụ mua ngoài	83.278.640.072	73.699.303.811
Chi phí quảng cáo, khuyến mãi	52.211.566.002	36.762.387.703
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	39.003.006.165	30.479.445.683
Dự phòng bảo hành	3.811.078.444	29.447.271.876
Chi phí khấu hao và hao mòn	4.569.538.112	4.243.517.007
	231.783.429.194	220.793.127.982
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân công	30.371.765.702	41.614.536.377
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.634.254.804	22.885.198.298
Chi phí khấu hao và hao mòn	7.465.665.753	7.253.537.454
Khác	40.768.957.366	46.075.587.518
	100.240.643.625	117.828.859.647

32. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Phạt vi phạm hợp đồng	7.788.006.675	10.126.380.213
Thu hồi công nợ đã xóa sổ	4.120.833.228	1.025.020.647
Tiền hỗ trợ lãi suất nhận được	1.995.476.352	1.215.801.938
Lãi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	223.089.195	804.652.005
Khác	1.038.951.888	1.137.111.729
	15.166.357.338	14.308.966.532

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	75.008.450.194	73.606.674.136
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	75.008.450.194	73.606.674.136

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm được tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	375.205.256.466	559.153.499.148
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ:		
- Cổ tức và lợi nhuận được chia	114.195.000	210.265.723.022
- Các khoản chênh lệch tạm thời	7.314.705.695	-
Cộng:		
- Các khoản chi phí không được khấu trừ khác	7.265.895.205	9.994.470.733
- Các khoản chênh lệch tạm thời	-	9.151.123.820
Thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành sau điều chỉnh	375.042.250.976	368.033.370.679
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	75.008.450.194	73.606.674.136

Chi phí/(Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí/(Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	1.462.941.139	(1.830.224.765)
Tổng chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	1.462.941.139	(1.830.224.765)

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan

Mối quan hệ

Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	Công ty mẹ cấp cao nhất
Công ty Cổ phần Điện lực Gelex (Trước là Công ty Cổ phần Thiết bị điện Gelex)	Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai	Công ty con
Công ty Dây đồng Việt Nam CFT	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Gelex Land	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện Cơ Hà Nội	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Một thành viên Năng lượng Gelex Ninh Thuận	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Hạ tầng Gelex	Công ty cùng Tập đoàn

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc và Người quản lý khác, Ban kiểm soát trong năm:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thu nhập của Hội đồng Quản trị (i)	960.000.000	2.160.000.000
Thu nhập của Tổng Giám đốc và người quản lý khác	13.348.970.360	17.634.266.937
Thu nhập của Ban kiểm soát	1.865.964.372	1.136.795.688
	16.174.934.732	20.931.062.625

(i) Bao gồm lương, thù lao và các khoản thu nhập khác của từng thành viên trong Hội đồng Quản trị được tính vào chi phí kinh doanh của công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022, cụ thể như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

<u>Thù lao theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Năm nay VND</u>	<u>Năm trước VND</u>
		960.000.000	960.000.000
Nguyễn Văn Tuấn	Chủ tịch kiêm Thành viên thường trực	240.000.000	240.000.000
Lê Quang Định	Thành viên thường trực	180.000.000	180.000.000
Phan Ngọc Hiếu	Thành viên	180.000.000	180.000.000
Đặng Phan Tường	Thành viên	180.000.000	15.000.000
Đỗ Duy Hưng	Thành viên	180.000.000	15.000.000
Nguyễn Quốc Vinh	Thành viên, miễn nhiệm ngày 30 tháng 11 năm 2021	-	165.000.000
Nguyễn Trần Đăng Phước	Thành viên, miễn nhiệm ngày 30 tháng 11 năm 2021	-	165.000.000
Lương và thu nhập khác		-	1.200.000.000
Nguyễn Trần Đăng Phước	Thành viên, miễn nhiệm ngày 30 tháng 11 năm 2021	-	1.200.000.000

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan như sau:

	<u>Năm nay VND</u>	<u>Năm trước VND</u>
Bán hàng và cung cấp dịch vụ	891.194.055.145	1.168.799.320.003
Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai	814.749.613.387	1.010.736.514.377
Công ty Dây đồng Việt Nam CFT	64.701.342.780	110.221.606.691
Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ	5.896.337.703	43.335.731.511
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	2.179.041.110	3.899.275.998
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện Cơ Hà Nội	1.891.648.200	345.198.720
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	801.558.158	120.000.000
Công ty Cổ phần Điện lực Gelex (Trước là Công ty Cổ phần Thiết bị điện Gelex)	552.901.554	-
Công ty Cổ phần Hạ tầng Gelex	280.544.470	-
Công ty TNHH Một thành viên Năng lượng Gelex Ninh Thuận	141.067.783	140.992.706
Lãi bán hàng trả chậm	-	3.218.335.481
Công ty Dây đồng Việt Nam CFT	-	3.218.335.481
Mua hàng hóa và dịch vụ	8.181.513.142.015	8.597.857.748.608
Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai	7.530.313.066.664	8.088.666.129.697
Công ty Dây đồng Việt Nam CFT	651.070.275.307	508.598.164.367
Công ty Cổ Phần Điện Lực Gelex (Trước là Công ty Cổ phần Thiết bị điện Gelex)	112.345.500	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	17.454.544	71.454.544
Công ty TNHH Một thành viên Gelex Land	-	522.000.000
Mua tài sản	-	417.290.337
Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai	-	417.290.337
Đặt cọc, ký cược, ký quỹ	-	250.000.000.000
Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai	-	250.000.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN


Lãi ký quỹ	-	4.412.711.022
Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai	-	4.412.711.022
Các khoản đi vay	-	77.000.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	-	77.000.000.000
Chi phí lãi vay	-	240.493.150
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	-	240.493.150
Cổ tức đã trả	332.331.810.000	
		275.743.175.000
Công ty Cổ phần Điện lực Gelex (Trước là Công ty Cổ phần Thiết bị điện Gelex)	332.331.810.000	275.743.175.000
Cổ tức đã nhận	114.195.000	
		210.205.073.822
Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai	-	210.205.073.822
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện Cơ Hà Nội	114.195.000	-

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:


	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	86.572.514	781.492.723
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	86.572.514	781.492.723
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	1.246.013.680	271.515.423
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện Cơ Hà Nội	1.021.981.345	-
Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ	224.032.335	271.515.423
Phải trả người bán ngắn hạn	147.295.733.829	577.649.534.482
Công ty Dây đồng Việt Nam CFT	75.901.680.805	76.073.094.990
Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai	71.394.053.024	501.576.439.492
Doanh thu chưa thực hiện	470.734.274	-
Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai	470.734.274	-



Lê Duy Phương
 Người lập biểu



Dương Liễu Mai Khanh
 Kế toán trưởng



Lê Quang Định
 Tổng Giám đốc



Ngày 28 tháng 02 năm 2023

GIẢI TRÌNH NGUYÊN NHÂN BIẾN ĐỘNG LỢI NHUẬN

Báo cáo tài chính công ty mẹ năm 2022 có kết quả lợi nhuận kế toán sau thuế là 298,733 tỷ đồng, so với năm 2021 là 487,377 tỷ đồng, biến động giảm 38,71% (188,643 tỷ đồng). Theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán do Bộ Tài Chính ban hành, Công ty giải trình nguyên nhân giảm lợi nhuận như sau:

+ Trong năm 2021, lợi nhuận của công ty con nộp về là 210 tỷ đồng (năm 2022 không phát sinh)



Lê Duy Phương
Người lập biểu



Dương Liễu Mai Khanh
Kế toán trưởng



Lê Quang Định
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 02 năm 2023